

THẾ KỶ THỨ XVIII: THỜI ĐẠI ÁNH SÁNG VÀ CÁCH MẠNG

Thế kỷ thứ XVIII còn gọi thế kỷ ánh sáng với một Âu châu chuyển mình và thay đổi tận căn. Một thế kỷ khủng hoảng và hậu quả đến từ Cách mạng Pháp đánh dấu thâm sâu ý thức cá nhân và cơ chế. Kitô giáo và những nền quân chủ gắn bó với nhau dần dà bị phản kháng. Kinh tế phát triển kéo theo nhiều lối sống mới. Các triết gia nảy sinh ra cái nhìn mới điều khiển bằng lý trí, với những nhân vật nổi tiếng như Voltaire (1694-1778), Jean Jacques Rousseau (1712-1718), Denis Diderot (1713-1784), và Jean Le Rond d'Alembert (1717-1783)... Tư tưởng giữ vai trò quan trọng dẫn tới sự thay đổi chấm dứt thời Trung cổ.

Trong thế kỷ thứ XVII còn thấy những tranh chấp lớn với “Jansénisme” (Dương thân chủ nghĩa); “Gallicanisme” (Pháp giáo); “Quiétisme” (thuyết vô vi)¹⁹⁶; hủy bỏ “sắc chỉ Nantes”¹⁹⁷

¹⁹⁶ Trào lưu chủ trương “tình yêu thuần khiết” Thiên Chúa, khuyến khích lý tưởng hoàn thiện như hiệp thông vào Thiên Chúa bởi con đường nội tâm đặt trên nền tảng từ bỏ và thụ động, trên sự thỉnh lặng nội tâm và an nghỉ hoàn toàn. Điều này đưa đến sự dửng dưng toàn diện trước mọi vấn đề và mọi sự vật. Trong tình trạng này, con người không còn trách nhiệm ngay cả đối với một hành động thiếu đạo đức. Trào lưu vô vi phát triển từ thế kỷ thứ XVIII, và bị kết án hai lần vào năm 1687 và 1699.

¹⁹⁷ Sắc chỉ Nantes do vua Henri IV ban hành năm 1598, cho phép người Tin Lành được cử hành phụng vụ của họ một cách cá nhân hay tại những nơi công cộng do nhà vua chỉ định. Người Tin Lành được làm mọi ngành nghề và trong một vài thành phố như trường hợp tại thành phố La Rochelle có quyền lập một quân đội riêng. Sắc chỉ còn giúp trả lương bổng cho các mục sư. Sắc chỉ được áp dụng kéo dài cho tới năm 1629. Đặc xá Alès khởi đầu sự bách hại người Tin Lành: lấy lại quyền ưu tiên binh sĩ, và cấm không được làm điều gì mà không có phép. Vua Louis XIV đưa ra sắc chỉ Fontainebleau năm 1685 bãi bỏ sắc chỉ Nantes. Các mục sư bị bắt buộc vào Công giáo hoặc phải rời vương quốc trong vòng mười lăm ngày,

ngày 15 tháng 10 năm 1585 đưa đến hơn hai trăm ngàn người Tin Lành Pháp lưu vong; chống đối Giáo hội; chống giáo sĩ đến từ một số lãnh tụ các nước theo Kitô giáo. Họ áp lực lên Đức Giáo hoàng Clémenté XIV bãi bỏ dòng Tên năm 1773; và nhất là cuộc Cách Mạng Pháp dần dà chống đối Giáo hội vào năm 1790: tịch thu của cải Giáo hội, bãi bỏ các dòng chiêm niệm và thành lập “Dân hiến Giáo sĩ” (Constitution civile du clergé). Với một bối cảnh như trên, thế kỷ thứ XVIII coi như thời hoàng hôn của những nhà huyền bí.

A. BỐI CẢNH

Cuối thế kỷ thứ XVII đã xuất hiện những thái độ mới hiện diện đối với Giáo hội. Cách sử xự tôn giáo trong thế kỷ thứ XVII vẫn còn tồn tại vào đầu thế kỷ thứ XVIII, nhưng vào giữa thế kỷ có những dấu chỉ yếu đi trong Giáo hội. Điều đó đến từ hậu quả của phong trào “Ánh sáng” với một số thành viên nổi lên chống đối Giáo hội mãnh liệt. Khuynh hướng mới loan báo sửa soạn cuộc cách mạng Pháp theo cái nhìn chính trị, cũng như cuộc cách mạng kinh tế xảy ra ở thế kỷ thứ XIX, cách mạng Pháp như chiến thắng của phong trào “Ánh sáng” và cũng trở nên những kẻ chống đối Giáo hội. Hậu quả chính trị đưa tới việc giảm bớt quyền hành Giáo hội trong mọi lãnh vực. Giáo hội yếu kém vì không có một khuôn mặt Giáo hoàng nào nổi bật trừ trường hợp Đức Giáo hoàng Biển Đức XIV (1740-1750), ngoài ra giáo triều Rôma cũng bất lực.

Các Giáo hội Thiên Chúa giáo ra công sức chống lại sự giải hóa đang bành trướng chống đối mọi hình thức đức tin mạc khải. Một thời đại với lý trí chống lại mạc khải. Phần lớn các

làm bắt đầu cuộc di dân của người Tin Lành qua Thụy Sĩ, Anh, Hòa Lan, châu Mỹ La Tinh, Nam Phi... Bên Pháp bắt đầu thời kỳ sa mạc và cuộc chiến của người “Camisards” với những người Tin Lành sống lén lút. Đến năm 1787, vua Louis XVI ra sắc chỉ khoan hồng mới thấy người Tin Lành bắt đầu trở lại trong cuộc sống vương quốc. Trên bình diện tư tưởng, thời kỳ đen tối làm khai triển tư tưởng thiên niên thuyết và cánh chung, nhưng cũng là một trong những men của triết lý Ánh sáng và Cách Mạng Pháp.

nhà tư tưởng đều muốn đưa ra một tôn giáo cho dân chúng vì Thiên Chúa bảo đảm cho sự trật tự. Vì thế họ hướng về hữu thần thuyết, một tôn giáo tự nhiên theo lý trí và loại bỏ mọi mạc khải. Những tín điều chống lại lý trí, và Giáo hội biểu hiện sự bất khoan dung và nâng theo quyền chuyên chế. Thế kỷ thứ XVIII đặt ưu tiên cho lý trí nhưng đưa đến việc con người chạy theo khoa bí hiểm và một phi lý mới. Văn hào Jean Jacques Rousseau (1712-1778) người Pháp, đưa cảm tính có một chỗ đứng trong tôn giáo tự nhiên đi ngược lại lý trí khô cằn. Từ đó, Jean Jacques Rousseau đưa tôn giáo vượt qua hàng rào Cách mạng và sửa soạn cho phong trào lãng mạng.

1. Cú sốc đến từ Cách mạng Pháp

Với cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, một phần tinh thần phong trào “Ánh sáng” được trải qua những dữ kiện thực thụ. Lý trí toàn thắng trên phương diện chính trị và chống lại Thiên Chúa giáo. Những tư tưởng Cách mạng đã lan ra khắp toàn cõi Âu châu. Từ ngày 2 tháng 11 năm 1789, của cải các linh mục bị bỏ vào công quỹ. Vào năm sau những của cải trên được đem đi rao bán, và tất cả các tu viện bị đưa vào làm những việc khác như biến thành các xưởng làm đá gạch. Sau đó Cách Mạng triệt hạ các đan sĩ: ngày 28 tháng 10 năm 1789 bỏ lời khấn đan tu; 13 tháng 10 năm 1790 khai tử tất cả các hội dòng với lời Vĩnh khấn. Những dòng chuyên lo về giáo dục và chăm sóc bệnh nhân còn được hoạt động. Ngày 3 tháng 9 năm 1791, bãi bỏ mọi dòng tu với lời khấn đơn. Ngày 18 tháng 8 năm 1792, dẹp mọi dòng tu lo giáo dục và y tế và cấm mặc tu phục. Ngày 13 tháng 3 năm 1793, của cải các nhà thương được đem ra bán cũng như của cải các dòng Nữ tu.

Ngày 12 tháng 7 năm 1790 thi hành bản “Dân hiến giáo sĩ” cho phép người dân bầu các linh mục, giám mục và bắt buộc họ phải thề trước Quốc gia, trước nhà vua và Hiến Pháp. Các Hội đồng tỉnh phải đến từng tu viện và cho phép hồi tục cho những ai muốn. Bản Dân hiến tịch thu tất cả các nhà cửa các

dòng Cứu tế, và loại bỏ áo dòng. Các nữ tu dòng Cứu tế còn tồn tại với cương vị cá nhân nhưng không được coi như thuộc dòng tu. Trong giai đoạn này, một số lớn tu sĩ Đa Minh, Xitô và Biển Đức đã hồi tục. Tại Cluny, ba mươi tám tu sĩ trên bốn mươi đã ra về. Ngoài ra một số linh mục tu sĩ rời khỏi dòng và trở thành linh mục triều theo “Dân hiến giáo sĩ”. Giờ đây, số tu sĩ còn lại mang cuộc sống bấp bênh trong các tu viện cho đến năm 1792. Từ năm nay còn có thêm hai sắc chỉ dành cho giới tu sĩ: Sắc chỉ ngày 14 tháng 8 bắt tất cả các linh mục phải thề bảo vệ tự do và quyền bình đẳng; và sắc chỉ 26/8 cho các linh mục, tu sĩ không thể hứa phải ra khỏi nước trong vòng mười lăm ngày. Vì thế rất nhiều dòng đã đi qua sinh sống tại Bỉ, Thụy Sĩ, Ý và Tây Ban Nha... dần vậy họ cũng còn bị theo dõi với sự chiếm tiếm của quân đội Cách mạng đi đến những nước đó. Những người còn lại ở nước Pháp, có một số đi vào linh mục triều, một số khác qua đời trên đường tị nạn, và một số ít bị đưa đi lưu đày tại các đảo Oléron, Ré và Guyane. Ngoài ra còn phải nói đến một số bị tử đạo khi có cuộc tàn sát “Tháng chín” như trường hợp các nữ tu Cát Minh thành Compiègne bị chém đầu ngày 17 tháng 7 năm 1794.

Đức Giáo hoàng Piô VI lên án bản “Dân hiến giáo sĩ” và những nguyên tắc linh hoạt các nhà lập pháp Paris vào tháng 4/1791. Đức Giáo hoàng đòi các linh mục đã thề hứa tuân giữ bản Dân hiến phải chối bỏ và cấm những linh mục mới vừa được phong chức theo Dân hiến thi hành mục vụ. Điều này đã đưa đến cuộc ly khai, con đường khổ giá của Giáo hội Pháp: khi vua Louis XVI bị giết gây nên cuộc nội chiến trong vùng miền Tây nước Pháp, vùng Vendée và Bretagne với hàng trăm ngàn người tử trận; khủng khiếp nhất từ tháng 9 năm 1793 đến tháng 7 năm 1794, Giáo hội bị tàn phá với các thành đường, dòng tu bị triệt¹⁹⁸,

¹⁹⁸ Như trường hợp dòng Cluny, biểu tượng cho sự huy hoàng và quyền thế đan tu thời Trung cổ. Chuông nguyện đường tu viện Cluny bị lấy đi làm hai súng thần công. Thánh lễ cuối cùng được cử hành tại Cluny ngày 25/10/1793. Sau đó tu viện bị vào cướp phá: áo lễ, tượng ảnh nghệ thuật và sách vở bị vất tứ tung. Ngày 27-28/10/1793, tất cả các thủ bản tu viện bị thiêu hủy. Tường và mái nhà nguyện đường bị đem đi bán vào năm 1798. Năm 1823, tất cả những gì còn lại của nguyện

giết các linh mục, nam nữ tu sĩ¹⁹⁹; đưa áp dụng lịch cộng hòa thay thế lịch Grégorian... Cuộc bách hại tàn bạo chỉ chấm dứt khi ông Robespierre, thuộc nhóm điều hành Cách mạng bị đưa lên máy chém ngày 27 tháng 7 năm 1794. Đó là cuộc đảo chính mang tên “9 Thermidor”; và đến ngày 18 tháng 9 năm 1795, Quốc ước Nghị hội tuyên bố “Chính Giáo phân ly”.

2. Phát triển trong nội bộ Giáo hội

Trong bối cảnh từ phong trào “Ánh sáng” đến Cách mạng Pháp, Giáo hội công giáo lại dường như bị kéo dài vào những tranh chấp trong ngoài nội bộ. Cuộc tranh chấp chống lại dạng thái do hậu Công đồng Trente đưa tới với hai mẫu:

2.1. Bên ngoài Giáo hội chạm trán với quyền hành chính trị và tư tưởng do Triết học ánh sáng làm bùng nổ sự hợp nhất do phong trào tư tưởng “Aufklarung” (Chiếu sáng) khởi xướng. Phong trào “Aufklarung” phát sinh từ nước Đức và gây thành hai phong trào:

- Một phong trào triết học và duy lý chủ nghĩa (rationaliste) dựa trên lý tính theo tư tưởng nhà triết học Leibnitz người Đức ở thế kỷ thứ XVII.

- Một phong trào khác mang tư tưởng “tự nhiên thần luận” hay lý thần luận (déisme) thơ mộng theo các ông Goethe và Schiller. Tư tưởng khai sinh ra “tự nhiên thần giáo” ở nước Anh hồi thế kỷ thứ XVI. Họ chủ trương một tôn giáo thuần lý tính, chấp nhận có một vị thần sáng tạo thế giới, nhưng sau khi sáng tạo ông không còn cai quản, bảo hộ và hướng dẫn tạo vật nữa, nhưng để mọi sự biến chuyển theo luật tự nhiên.

đường bị hoàn toàn phá hủy. Từ đó coi như ký ức hơn ba mươi thế hệ đan sĩ Cluny bị đi vào quên lãng.

¹⁹⁹ Ví dụ như Bề trên tổng quyền dòng Saint Maur, Ambroise Cheveux, bị nhốt trong thánh đường Cát Minh và bị giết ngày 2/9/1792 với hai đan sĩ Biển Đức. Tại Paris, có nữ tu viện trưởng Marie Louise de Montmorency, thuộc tu viện Montmartre; và dom Courtin, bề trên dòng Cluny.

Tại Đức, phong trào đặc trưng trong Giáo hội Công giáo bằng tình cảm tôn giáo nặng phần đạo đức. Nhóm “Aufklarung” kêu gọi thực hành đạo giáo chân thành hơn và cảm tính có vai trò quan trọng. Họ tương đối hoá các tín điều cũng như đặt sự khác biệt giữa các tôn giáo và quyền bính Giáo hội Rôma.

2.2. Bên trong Giáo hội, phong trào Chiếu sáng hướng dẫn cuộc tranh luận chống lại trào lưu “Đương thân chủ nghĩa” (Jansénisme) với mâu sắc chính trị và thần học. “Đương thân chủ nghĩa” (Jansénisme): học thuyết thần học do Cornélius Jansen (1584-1638) khai triển. Jansen làm Giám mục thành Ypres là một nhà thần học người Hòa Lan. Ông đến Paris và kết bạn với linh mục Saint Cyan và hai người rút lui về vùng Bayonne để nghiên cứu về các giáo phụ trong vòng 5 năm. Ông đậu tiến sĩ thần học năm 1617 và trở thành giáo sư Kinh Thánh, viện trưởng đại học Louvain và giám mục thành Ypres. Ông qua đời năm 1638.

Ông viết cuốn luận đề “Augustinus” từ năm 1628, và chỉ phát hành sau khi ông qua đời năm 1640 chứa đựng nội dung cơ yếu học thuyết “Jansénisme”. Ông khai triển tư tưởng thánh Augustinô: con người chỉ được cứu rỗi bởi ân sủng. Con người mang bản tính hư nát nên không thể tự cứu rỗi được. Thiên Chúa trao ban ân sủng cho một số người do lòng nhân từ; cũng vậy Người bỏ một số người khác vì sự công chính. Thuyết tiền định trở nên cốt lõi học thuyết Jansénisme, vì thế con người không có tự do nội tại nhưng bị ảnh hưởng giữa hai đối lực ham muốn và ân sủng. Ngoài ra, họ thêm vào nền luân lý khắc khe tôn trọng các bí tích và cổ xúy giới hạn việc rước lễ thường xuyên, và chủ trương chỉ rước lễ khi thật sự dọn mình sẵn sàng. Đức Innocent X lên án thuyết “Jansénisme” năm 1653 qua tự sắc “Cum occasione”. Văn hào Pascal²⁰⁰, trong tác phẩm “Les Provinciales” (Những người

²⁰⁰ Blaise Pascal (1623-1662) sinh tại Clermond-Ferrand, nhà toán học và sáng chế ra máy tính. Blaise Pascal còn viết văn. Trong khủng hoảng Jansénisme, Pascal có một vai trò quan trọng. Thời niên thiếu rất đúng đắn và vào năm 1646 nhận lần đầu ơn trở lại; tiếp theo Pascal có cuộc sống khá trường giả và nhận ơn trở lại lần thứ hai vào năm 1654. Đêm ngày 23/11/1654, Thiên Chúa ẩn giấu thực sự hiện diện,

nhỏ) chuyển cuộc tranh luận sang việc chống đối các cha dòng Tên mà ông cho là những người phóng túng, nhờ vậy học thuyết “Jansénisme” được thêm một số người chạy theo. Năm 1713, Đức Clémentê XI một lần nữa lên án thuyết trong tông huấn “Unigenitus”. Học thuyết “Jansénisme” trở thành một sức mạnh chính trị liên kết với chủ trương Pháp giáo (gallicanisme) chống lại nền quân chủ chuyên chế.

Một trong những cái nổi trào lưu là tu viện Port Royal. Tu viện thuộc dòng Xitô thành lập năm 1204 tại thung lũng Chevreuse, phía Nam thành Paris, và được Angélique Arnaud canh tân vào thế kỷ thứ XVII. Năm 1625, cộng đoàn chuyển về Paris và thành lập Port Royal Paris, nhưng rồi trở lại Port Royal des Champs vào năm 1648. Trong thời gian đó, cuộc sống thiêng liêng của các nữ tu nhận được thúc đẩy mới với tư tưởng Jansénisme đến từ Antoine Arnaud, tu viện trưởng Saint Cyran. Năm 1637, những giáo dân, “những người sống cô tịch” còn gọi “các ông Port Royal” đến ở gần tu viện Port Royal và thành lập “những trường học nhỏ”. Văn hào Blaise Pascal gắn bó với môi trường này. Từ năm 1666, với tư tưởng “Jansénisme”, Port Royal bị bách hại qua nhiều biến cố.

Năm 1679, Arnaud bỏ chạy qua trốn tại Hòa Lan, và đến năm 1685 được một nhân vật nổi tiếng tên Pasquier Quesnel hỗ trợ. Ông thuộc dòng “Nguyện đường” và trở thành nhân vật thứ hai của phong trào “Jansénisme”. Năm 1671, ông cho phát hành cuốn sách “Réflexions morales sur le Nouveau Testament”

và Pascal đã ghi lại kỷ niệm đêm ấy bằng một bài thơ “Mémorial”. Từ đó, dưới ảnh hưởng bà chị Jacqueline ở tu viện Port Royal, Pascal đi vào quỹ đạo nhóm Jansénisme. Ông lao vào cuộc tranh luận liên quan đến ân sủng và đạo đức khi viết tác phẩm “Lettres à un provincial”. Đoạn cuối cuộc đời, ông biên soạn cuốn “Apologie de la religion” (Biện hộ cho tôn giáo), và những yếu tố viết trên những mảnh giấy được gom lại và in thành sách dưới tựa đề “Pensées” (Tu Tưởng). Ông qua đời năm 1662 được ba mươi chín tuổi. Những người thân coi như một vị thánh của Jansénisme. Ông mang cuộc sống khổ chế, thăm viếng người nghèo và bệnh nhân và chấp nhận đau khổ cho chính mình. Một Kitô hữu còn là một nhà nghiên cứu, Pascal đã tìm hiệp nhất khoa học và đức tin, tri thức và tâm hồn.

(Những suy tư đạo đức về Tân ước). Năm 1703, vua xứ Tây Ban Nha ra lệnh bắt Quesnel nhưng ông trốn thoát. Số tài liệu ông để lại nói lên sức mạnh của nhóm “Jansénisme”. Vua nước Pháp Louis XIV lo lắng nên xin Đức Giáo hoàng Clementê XI (1700-1721) kết án “Jansénisme”. Năm 1708, Port Royal bị đóng cửa và hoàn toàn bị phá hủy vào năm 1711.

“Jansénisme” tồn tại cho tới cuối thế kỷ thứ XIX dưới hình thức luân lý nghiêm ngặt.

Hai mẫu phong trào Chiếu sáng và Dương thân chủ nghĩa muốn đem đến không gian thiêng liêng mới cho người công giáo theo thời. Những năm trước xảy ra cuộc Cách mạng Pháp có những dấu chỉ khích lệ một cuộc canh tân đang nổi lên, nhưng việc này chỉ thực hiện vào đầu thế kỷ thứ XIX.

B. KHỦNG HOẢNG ĐỜI ĐAN TU

Trong thế kỷ thứ XVIII, đời tu không phát triển và ngay trong các dòng đã thành lập, con số tu sinh xuống rất thấp. Đời đan tu bên Âu châu gặp những khó khăn sâu đậm từ những năm 1735-1740. Một vài triệu chứng giống như những điều đã thấy xảy ra trong những cơn khủng hoảng trước đây: số ơn gọi không còn tăng và có phần giảm đi rất nhiều từ sau năm 1760, chất lượng tri thức yếu kém, và đời sống thiêng liêng cũng nhạt nhẽo...

Những chỉ trích cho đến nay chỉ liên quan đến vấn đề đạo đức của một số đan sĩ, nhưng chưa đặt lại vấn đề về đời đan tu. Sang thế kỷ Ánh sáng, hình ảnh người đan sĩ “háu ăn” do ông Rabelais đưa lên cũng dần dần đưa đến hình ảnh người đan sĩ lười biếng, trục lợi. Văn hóa thời bấy giờ đồng hóa đời sống chiêm niệm với bất công, lời khấn dòng với chính sách ngu dân. Trong bối cảnh đó, đời đan tu trở nên như một tàn tích quá khứ.

Nhóm bách khoa đi vào chống lại văn hóa đan tu, và tư tưởng Ánh sáng cũng dần dần đi vào toàn thể xã hội, ngay cả trong các tu viện đôi khi dưới hình thức triệt căn. Như năm 1767, được phát hành tại Avignon cuốn sách của Dom Jean Jacques Cajot

(đơn sĩ tu viện Saint Vanne) tựa đề “Giải thích triết học Luật Biển Đức” (Explication philosophique de la Règle de Saint Benoit). Cuốn sách đề nghị xóa bỏ mọi thực hành xưa cũ trong các tu viện đơn tu. Trong cùng một bối cảnh không còn thấy xuất hiện những suy tư về đời sống đơn tu. Và từ sau năm 1770, không còn thấy xuất hiện nền văn chương giải thích những Luật đơn tu.

Bên Pháp, từ năm 1766, có những cố gắng làm khơi vực lại cuộc khủng hoảng on gọi. Vì vào khoảng năm 1750, hai phần ba tu viện nam chỉ tồn tại với khoảng mười đơn sĩ. Tại phần đất nói tiếng Đức, phong trào Auflarung có nhiều thành công, và các vua chúa áp dụng theo thuyết nhà thần học người Lục Xâm Bảo tên Febronius. Thuyết muốn đưa ra một thể chế mới cho các Giáo hội Kitô giáo, và chia quyền hành cho các Giám mục địa phương. Nước Áo lại áp dụng đường lối chính trị gọi hứng từ nhóm Ánh sáng Pháp với thuyết “Joséphisme” (mang tên hoàng đế nước Áo Joseph II)²⁰¹, và đưa đến một trong những hậu quả là một cuộc tục hóa dần dà trong các dòng tu. Năm 1781, dòng Cát Minh, Chartreux và Camaldules coi như bị hoàn toàn xóa bỏ. Dòng Biển Đức và Prémontrés còn tồn tại nhưng các đơn sĩ phải chấp nhận một công tác xã hội như dạy học, hay giúp đỡ bệnh nhân v.v...

C. NHỮNG HỘI DÒNG TIÊU BIỂU

Trong bối cảnh này, cũng có một số dòng tu tiêu biểu mới được khai sinh:

- Năm 1681: dòng Sư huynh các trường Công Giáo.
- Năm 1703: dòng Thánh Linh (Spiritains).

²⁰¹ Thường bị coi như lạc giáo mang tên Giôsêphismô. Hoàng đế nước Áo Joseph II (1780-1790) lấy lại thuyết chính trị nhóm Gallican (Pháp giáo). Tất cả Cửa cái vật chất và tinh thần của người dân hay Giáo hội đều thuộc về nhà Nước. Ông muốn nắm tất cả mọi quyền hành và ngay cả trong các vấn đề thuộc Giáo hội. Tòa Thánh chống lại tư tưởng Joseph II, nhưng ông vẫn thành lập một Giáo hội nước Áo riêng biệt.

- Năm 1705: Sư huynh huấn luyện Công giáo.
- Năm 1722: dòng Montfortains.
- Năm 1725: dòng Thương Khó (Passionnistes).
- Năm 1735: dòng Chúa Cứu Thế.
- Năm 1762: dòng Chúa Quan Phòng Portieux và dòng thánh Jean de Bassel.

...

Một số dòng khai sinh bên Pháp nhưng phần lớn phát xuất từ Ý. Những dòng này đều có hình thức mới chứ không khuôn rập theo những hình thức cổ truyền như đời đan tu, kinh sĩ hay dòng Tế bần. Thế kỷ thứ XVIII khơi mào con đường sinh ra những dòng giáo sĩ.

1. Louis Marie Grignon de Montfort (1673-1716)

Louis Marie, một trong những nhân vật quan trọng cuối cùng đến từ trường phái linh đạo Pháp. Louis Marie Grignon de Bachelleraie sinh ngày 31 tháng 1 năm 1673 tại Montfort la Cane (ngày nay Montfort sur Meu gần thành Rennes), trong một gia đình khá giả. Năm 12 tuổi, theo học tại trường các cha dòng Tên ở Rennes. Louis Marie học chăm chỉ và có tài hội họa, ít hội nhập vào cùng đám bạn trong các giờ chơi và thường chú tâm vẽ tranh ảnh đạo đức. Louis Marie cũng có một số bạn bè thân quen như Claude François Poullard des Places, người sau này thành lập dòng Thánh Linh, và Gioan Baotixita Blain viết cuốn tiểu sử của ngài. Louis Marie cũng thường thích đi thăm người nghèo trong bệnh viện hay ngoài đường phố, rất thích cầu nguyện hằng ngày với Đức Maria. Từ khi lên lớp đệ tam, Louis Marie xin gia nhập dòng Đức Trinh Nữ, do cha Prévost hướng dẫn, đào sâu thêm lòng sùng kính Đức Maria. Trong môi trường này Louis Marie nghe thấy tiếng gọi làm linh mục.

Mùa thu 1692 cho đến năm 1700, Louis Marie lên học tại chủng viện Xuân Bích. Trong suốt thời gian huấn luyện, Louis

thấm nhuần linh đạo cha Bérulle và cha Olier, các cha cũng nhận thấy Louis Marie có lòng đạo đức đặc biệt. Điểm chính yếu đánh dấu suốt giai đoạn trên trong cuộc đời Louis Marie là sự lựa chọn theo trào lưu huyền nhiệm thuộc linh đạo cha Olier, và sự tập trung vào Kitô học và lòng sùng kính Đức Mẹ. Louis Marie ghi lại tất cả mọi tài liệu học được trong cuốn sổ tay và dùng đến để soạn cuốn “*Traité de la vraie dévotion*” (Khảo luận cho việc tôn sùng chân thật). Ngài được trao phó chăm sóc nguyện đường kính Đức Mẹ và được tham dự cuộc hành hương tại Vương cung thánh đường thành Chartres. Louis Marie chịu chức ngày 5/6/1700 và làm tuyên úy trong một bệnh viện ở Poitiers từ năm 1701 đến năm 1703. Ngài gặp khó khăn và được đưa về Paris làm tuyên úy trong một bệnh viện khác nhưng cũng chỉ được vài tháng và lại bị đổi đi.

Năm 1704, Louis trở về làm việc lại ở Poitiers nhưng cũng bị thất bại như lần đầu. Năm 1705, ngài đi rao giảng trong các giáo xứ rất thành công, nhưng một năm sau gặp khó khăn với một số người trong giáo phận nên lại bị dời đi lần nữa. Những khó khăn trong các năm đầu tiên làm mục vụ đến một phần do cá tính mãnh liệt riêng tư, nhưng Louis Marie cũng thật sự quấy rầy người khác qua việc đòi hỏi phải hoàn toàn trung thành vào Tin mừng. Suốt thời kỳ khó khăn giúp Louis Marie đào sâu kinh nghiệm thiêng liêng bằng cách tìm sống kết hiệp vào Đức Giêsu nhìn thấy trong mẫu nhiệm khôn ngoan vĩnh viễn và nhập thể. Ngài chiêm niệm hiểu rõ thêm mẫu nhiệm thập giá.

Năm 1707, Louis về sống tại tu viện Saint Lazare (thánh Ladarô) ở quê quán với người bạn thân, Mathrin Rangeard, và một tu sĩ khác tên Gioan. Từ đây, Louis Marie tiếp tục đi rao giảng khắp vùng lân cận. Ngài qua đời ngày 28 tháng 4 năm 1716 tại Saint Laurent sur Sèvres.

a. Dòng Nữ tử Đấng Khôn Ngoan. Louis Marie qua đời và thật sự chưa được thấy những hội dòng ngài ao ước thành lập. Dòng đầu tiên do ngài thành lập là “Nữ tử Đấng Khôn Ngoan”.

Lúc ấy, Louis Marie đang làm tuyên úy tại Poitiers, quy tụ một số người nghèo sống thành cộng đoàn mang tên “Khôn Ngoan”. Trong số này, có một thiếu nữ thuộc hàng quý tộc tên Marie Louise Trichet đến giúp. Hội dòng thành hình ngày 2 tháng 2 năm 1703 khi cô Marie Louise Trichet nhận mặc chiếc áo màu xám khó nghèo giữa người nghèo và cho người nghèo. Mười hai năm sau (1715), khi Louis Marie kêu cô Trichet từ Poitiers về lập cộng đoàn với cô Catarina Brunet tại La Rochelle thì dòng Nữ tử Đấng Khôn Ngoan mới thực sự khai sinh. Louis Marie biết mình không còn sống được bao lâu nên ra tay soạn thảo cho họ một bộ luật dòng và cho khẩn ngày 15 tháng 8 năm 1715. Sau khi thánh nhân qua đời, Marie Louise Trichet can đảm đưa hội dòng mở mang và đặt nhà mẹ bên mộ Louise Marie de Montfort.

b. Dòng Linh mục truyền giáo Đức Maria. Hai năm sau khi cô Trichet mặc áo xám khơi mào dòng Nữ tử Đấng Khôn Ngoan, Louis Marie cũng quy tụ một số người thân quen đặc biệt đi rao giảng tại các giáo xứ. Điểm mốc dòng “Linh mục truyền giáo Đức Maria” bắt đầu từ nhóm đó, và dòng chính thức ra đời năm 1722. Sau khi Louis Marie qua đời, các bạn đồng hành gọi hứng theo tinh thần và lấy lại bộ luật do ngài soạn thảo. Trong thư thứ V, Louis Marie ghi như sau: *“Tôi không thể ngăn cản những điều Giáo hội đang cần, liên li kêu gọi với van lơn có được một tu hội nhỏ, nghèo với những linh mục tốt đi rao giảng dưới cờ của Đức Trinh Nữ”*.

c. Dòng Sư huynh Gabriel. Linh đạo Louis Marie Grignon de Montfort còn khai sinh ra dòng “Sư huynh Gabriel” hay “Sư huynh dạy Kitô giáo”. Trong chúc thư thánh nhân gọi họ “Sư huynh cộng đoàn Thánh Linh các trường Bác ái”. Chính ngài đã lựa chọn một số người đi làm mục vụ và giao trọng trách dạy giáo lý trong các trường. Khi thánh nhân qua đời năm 1716, ngài để lại một nhóm bảy “sư huynh cộng đoàn Thánh Linh” giúp việc trong những Trường học bác ái. Nhóm nhỏ sống leo lắt suốt thế kỷ thứ XVIII. Năm 1820, linh mục Gabriel Deshayes, vị đồng sáng lập với linh mục Jean Marie de la Mennais ra dòng

“sư huynh de Ploermel”, xin ra khỏi dòng và nhập vào dòng “Montfortains”, và trở thành bề trên vào năm 1821. Bấy giờ dòng chỉ còn năm linh mục và bốn sư huynh, và cha Deshayes làm cho hai dòng có sinh khí mới. Dòng chỉ thực sự có phép hoạt động vào năm 1823 và họ sống chung với dòng “Linh mục truyền giáo Đức Maria”. Tháng 10 tháng 1835, các Sư huynh ra ở riêng tại một tu viện mang tên Tổng lãnh Thiên Thần Gabriel và từ đó mang tên “Sư huynh Gabriel”. Năm 1840 họ soạn một bộ luật mới và được Đức Giám mục thành Luçon chuẩn nhận cho phép làm mục vụ giáo dục cho người mù, câm và điếc.

2. Claude François Poullard des Places (1679-1709): Dòng Thánh Linh

Claude François sinh ngày 26 tháng 2 năm 1679 tại tỉnh Rennes và đi học tại trường các cha dòng Tên. Ngài học rất giỏi và đậu cử nhân luật năm 21 tuổi với con đường tương lai tràn đầy rực rỡ nhưng Claude lại ao ước làm linh mục. Năm 1701, ngài theo ban thần học tại trường các cha dòng Tên. Năm 1703, Claude François mới 24 tuổi và chưa chịu chức linh mục đã lập một tu hội giáo sĩ mang tên “Thánh Linh”. Ngài còn tổ chức một nhà tiếp đón những chủng sinh nghèo ao ước làm linh mục. Claude François chịu chức năm 1707 và qua đời ngày 2 tháng 10 năm 1709. Hai bạn đồng hành, Garnier và Louis Bouic, tiếp tục công trình do ngài để xướng. Từ năm 1740 trở đi, họ đào tạo chủng sinh và gửi đi thừa sai tại các nước chưa biết Kitô giáo. Năm 1848, tu hội Thánh Linh nhập vào với tu hội “Mẫu Tâm Maria Vô Nhiễm” do François Marie Paul Libermann thành lập năm 1841. Hội dòng mới mang tên dòng “Thánh Linh” chuyên biệt đi truyền giáo ở các nước ngoài. Hội dòng không còn một tu hội giáo sĩ triều nhưng trở thành một dòng giáo sĩ.

François Marie Paul Libermann (1802-1852) trở nên khuôn mặt thứ hai làm khai sinh ra dòng “Thánh Linh”. Jacob Libermann gốc Do Thái được đào tạo từ thuở nhỏ theo đường hướng truyền thống nghiêm ngặt Do Thái giáo. Bố làm giáo sĩ Do Thái tại thành

Saverne miền Alsace. Jacob Libermann lớn lên với hai tiếng mẹ đẻ Hípri và Yiddish, cộng thêm thổ ngữ miền Alsace.

Năm 20 tuổi, Jacob rời gia đình và đi lên học tại trường các rabbi tại thành phố Metz để trở thành giáo sĩ Do Thái. Những năm ở ngoài đưa Jacob đụng chạm nhiều thử thách: gặp những gia đình Do Thái theo hướng tự do, giáo trình dạy kinh Talmud không đạt tiêu chuẩn, làm quen với một người bạn không có lòng tin, và dạy cho Jacob học tiếng Pháp và tiếng La Tinh, khủng hoảng trong cộng đoàn Do Thái giáo tại thành Strasbourg... Tất cả biến cố trên dao động Jacob để chối bỏ lòng tin cha ông và chạy theo thứ tự nhiên thần giáo mơ hồ. Jacob xin bố đổi môi trường và lên sống trên Paris. Tại đây Jacob xin vào đạo Công giáo và rửa tội vào đêm vọng Giáng sinh với tên François. Và ngay từ tháng giêng vào đại chủng viện học triết tại Stanislas. François hạnh phúc và thực hành đạo giáo tốt đẹp tại Stanislas.

Từ tháng 10 tháng 1827 đến tháng 12 tháng 1831, François học thần học tại Đại chủng viện Xuân Bích. Chính tại Xuân Bích, François sống kinh nghiệm nguyện gẫm được viết lại sau này một cách rõ ràng. Từ tháng 3 năm 1829 đến năm 1831, François bị thường xuyên động kinh được ngài gọi “căn bệnh yêu quý”, vì thế François cũng không được chấp nhận cho tiến chức. François được ở lại trong Đại chủng viện, và từ năm 1831, đến ở nhà các cha Xuân Bích tại Issy và ở lại đó trong vòng sáu năm: làm mọi việc cần thiết, nổi bật với ơn gọi làm linh hướng, giữ vai trò người viết thư... Năm 1833 tụ họp các bạn bè để cầu nguyện và chia sẻ thiêng liêng làm khai sinh ra “nhóm đạo đức” tại Xuân Bích và tại Issy. Sức khỏe tiến triển tốt đẹp, François muốn xin vô Xuân Bích nhưng bị từ chối. Cha bề trên dòng Eudiste, Louis de la Morinière tìm một vị linh hướng cho Tập viện, và François chấp nhận về ở Rennes vào tháng 8 năm 1837. Công việc không thích hợp với François và cơn bệnh động kinh tái phát. Trong lúc bấy giờ có anh Frédéric Le Vasseur, con một điền chủ nói với François về việc truyền giáo cho người dân da đen trên đảo Réunion.

François lấy làm thích thú vì lâu nay cũng đã có đề ý đến vấn đề truyền giáo. Ngày 1 tháng 12 năm 1839, François qua Rôma với một chủng sinh tên Maxime de la Brunière để xin tư vấn, nhưng tất cả các vị linh hướng đều chống lại việc truyền giáo. François tìm lại sự bình an tại thánh đường Đức Bà Fourvières tại Lyon. François kiên nhẫn, còn Maxime de la Brunière về gia nhập Hội thừa sai Paris, đi truyền giáo và qua đời bên Mandchourie (Mãn Châu) năm 1846. François viết một báo cáo trình bày việc truyền giáo gửi lên Bộ Truyền Bá Đức tin vào tháng 3 năm 1840, và đến tháng 6 năm 1840, Bộ đồng ý nhưng François phải làm linh mục.

François rời Rôma và trở về Strasbourg vào tháng 1 năm 1841. François vào Đại chủng viện và nhận chức phó tế ngày 8 tháng 8 năm 1841. Một người bạn tại Issy, Charles Brandt, cháu Đức Giám mục thành Amiens tìm được một ngôi nhà để đặt Tập viện. François chịu chức linh mục ngày 18 tháng 9 năm 1841 tại Amiens, dâng Thánh lễ đầu tay tại Notre Dame des Victoires, và khai mạc Tập Viện “Linh mục Mẫu Tâm Đức Maria”. Những linh mục đầu tiên được gửi đi truyền giáo bên Phi châu. Libermann chịu ảnh hưởng trường phái linh đạo Pháp và giữ một vai trò truyền giáo quan trọng tại các nước ngoài nước Pháp. Lễ Hiện xuống năm 1848, Libermann sát nhập dòng vào tu hội Thánh Linh và từ đó đưa Dòng Chúa Thánh Thần giữ truyền thống đi truyền giáo. François Libermann trở thành bề trên Tổng quyền Hội dòng mới “Thánh Linh”. Một trường hợp sát nhập thành công giữa hai hội dòng làm khai ra một hội dòng mới.

Giữa muôn công việc nặng nhọc và lo âu với căn bệnh luôn hoành hành đưa cuộc sống François thêm khó khăn. Ngài vẫn luôn hiện diện trong công việc, kinh nguyện và tiếp đón nêu gương cho mọi anh em. Sau một thời gian đau đớn, François Libermann qua đời ngày 2 tháng 2 năm 1852.

3. Paul de la Croix (Phaolô Thánh giá) (1694-1775): Dòng Thương Khó

Paolo Danei sinh ngày 3 tháng 1 năm 1694 tại Ovada, Alessandria, miền Piémont bên Ý, và mồ côi cha năm 1727, và mẹ năm 1746. Paolô đầu sao cũng hấp thụ nền đạo đức gia đình với một đức tin vững vàng nơi Thiên Chúa và một lòng sùng kính Đức Giêsu chịu đóng đinh. Paolô không theo học bình thường như bao trẻ khác, nhưng đi học được nhờ vào công việc cá nhân nhưng có trí nhớ đặc biệt. Nhờ thế có được một nền học vấn tốt. Vào tháng 7 năm 1713, khi nghe cha xứ giảng, Paolô thấy mình không hoàn hảo và tội lỗi nên quyết tâm mang cuộc sống thánh thiện và hoàn thiện. Sự trở lại như bước đầu biến chuyển nội tâm, đưa đến cuộc sống huyền nhiệm để tiếp đón ơn gọi đặc biệt của Thiên Chúa. Paolô ao ước được tử vì đạo để bảo vệ đức tin. Năm 1715, đi vào làm Thập tự quân tại thành Venise chống lại quân Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 20 tháng 2 năm 1716 khi vào nhà thờ để tôn kính Thánh Thể, Paolo biết không thể bảo vệ đức tin bằng vũ khí, và nhanh chóng lui về sống ẩn tu, và mang hoài bão lập một tu hội tôn vinh sự thương khó Chúa Kitô bằng việc rao giảng và sống khổ chế. Cuộc sống thiêng liêng cũng khai triển dưới ảnh hưởng những chiếu sáng nội tâm về huyền nhiệm đức tin.

Năm 1720, Paolo bắt đầu đi rao giảng với hiệp lực của người em nhưng vẫn tiếp tục học để làm linh mục. Phân định tìm ý Thiên Chúa với hướng dẫn của cha linh hướng và Đức Giám mục Francesco Arborio Di Gattinara. Sau khi nghe Paolô, Đức Giám mục thấy rõ con người đang nói chuyện với mình. Ngài cho Paolô mặc chiếc áo màu đen sám hối ngày 22 tháng 11 năm 1720, chỉ định Paolô cấm phòng 40 ngày, và ghi lại những điều xảy ra hằng ngày trong trí óc, và soạn bộ Luật cho dòng trong tương lai. Nhờ đó, có được một văn bản biệt lệ về kinh nghiệm huyền nhiệm ở thế kỷ thứ XVIII tại Ý.

Đức cha Gattinara sau khi đọc văn bản thấy rõ con đường thiêng liêng chân thật, nhưng ngài còn do dự cho Paolô thành lập dòng. Paolô đi Rôma vào tháng 9 năm 1721 hy vọng diện kiến Đức Giáo hoàng và xin phép quy tụ một số anh em đồng hành.

Điều mơ ước không thành, nhưng Paolô cũng đến Vương cung thánh đường Đức Bà Cả đọc lại lời dẫn thân hoàn thành ơn đoàn sủng nhận được. Và đưa lên lời hứa phát huy nơi người tín hữu kỷ niệm và lòng tôn kính Thương Khó.

Năm 1725, khi được diện kiến Đức Biển Đức XIII, và được Đức Giáo hoàng chấp thuận cho Paolô quy tụ anh em đồng hành. Trên phương diện pháp lý, chấp thuận bằng miệng không có giá trị, nhưng Paolô coi đó như khẳng định Giáo hội cho ơn đoàn sủng nhận được. Sau nhiều lần thử nghiệm tại Gaète và Itri nhưng không mang đến kết quả. Paolô đi Rôma và phục vụ tại nhà thương San Gallicano. Tại đây vào năm 1727, Paolô chịu chức linh mục.

Công việc mục vụ trên không làm Paolô hài lòng, và thấy không đúng theo chương trình Thiên Chúa hoạch định cho mình. Năm 1728, Cha Paolô về lại Monte Argentario, miền Toscane, và khai sinh tại tu viện San Antonio (thánh Antôn) cộng đoàn “Passionistes” (Thương Khó) đầu tiên, và đổi tên thành “Paolo della Croce” (Phaolô Thánh giá). Ngài mang trên ngực áo hình trái tim bị đâm thủng bằng chiếc đinh thương khó, một dấu hiệu thương khó Chúa Kitô mà ngài mang trong xương thịt. Tu hội được chuẩn nhận vào ngày 15 tháng 5 năm 1741 dưới giáo triều Đức Biển Đức XIV (tên Prosper Lambertini, người vùng Bologne bên Ý). Năm 1769, Đức Giáo hoàng Clément XIV chuẩn nhận lại Tu hội như Hội dòng với lời khẩn đơn thường, nhưng được nhận tất cả những ưu tiên như những dòng hành Khất.

Từ năm 1734, Paolô đã tìm thành lập một dòng nữ với cùng một mục đích. Đến năm 1771, Phaolô Thánh giá thành lập một dòng nữ ở Corneto (ngày nay Tarquinia) theo cuộc sống chiêm niệm. Ngoài ba lời khấn, người nữ tu Thương Khó còn khấn làm thăng tiến việc sùng kính Thương khó Chúa Kitô. Họ dành ngày thứ sáu cho việc suy niệm mầu nhiệm Thương khó. Năm 1775, Phaolô Thánh giá qua đời, tu hội dời về Rôma, phát triển khắp nước Ý và trên thế giới.

4. Alphonse de Liguori (Anphong đệ Liguori) (1696-1787): Dòng Chúa Cứu Thế

❖ *Thời thiếu niên và ơn gọi:* Anphong sinh ngày 27 tháng 9 năm 1696 tại Marianelle gần thành Naples (nước Ý) thuộc một gia đình quý tộc xưa cũ theo ngành luật và binh nghiệp. Con cả ông Don Joseph de Liguori, và bà Donna Anna Cavalieri trong một gia đình có tất cả 7 anh em. Nguồn gốc gia đình và học lực cao bảo đảm một tương lai xán lạn. Cha mẹ cũng thấy được tài năng đứa bé, và được gửi học với những bậc thầy danh tiếng. Anphong học triết lý, khoa học, nhạc và hội họa. Năm 12 tuổi vào đại học, khi được 16 tuổi đậu tiến sĩ luật đời và luật đạo (in utroque jure) và trở thành luật sư, nhưng những hiểm nguy nghề luật sư cũng làm cho Anphong lo sợ. Năm 18 tuổi đã có ý định xin vô dòng Théatins.

Từ năm 1714 đến năm 1723, Anphong trở nên luật sư nổi tiếng ở thành Naples, đã làm việc 8 năm và chưa lần nào thua. Trong giai đoạn này, Anphong gia nhập phụng hội các bác sĩ Thăm viếng với công việc đi thăm và chữa bệnh cho các bệnh nhân nghèo trong nhà thương lớn ở Naples. Tháng 7 tháng 1723 tại Naples, lần đầu tiên thua trong một cuộc cãi kiện cho bá tước Orsini di Gravina, một người cháu Đức Giáo hoàng Biển Đức XIII ở tòa, trước đối thủ là bá tước vùng Toscane. Một vụ án bất công và gian dối của đối thủ làm cho ngài thất bại. Thật vậy, bá tước vùng Toscane đã bỏ tiền ra mua các quan tòa. Ngài cảm thấy bị chán ngấy và bị nhục khi rời tòa án và lui về nghỉ vài ngày. Sau đó ngài quyết định đi tu làm giáo sĩ, cuộc đời lần đầu tiên. Ngài ghi danh học thần học tại đại chủng viện Naples và gia nhập dòng thừa sai giáo phận gọi “các giáo sĩ cho những sứ vụ truyền giáo”.

❖ *Linh mục và mục vụ:* Sau ba năm học thần học dưới hướng dẫn của kinh sĩ Torni. Ông dù không theo phái “Jansénisme” nhưng được biết như người rất khó. Anphong chịu chức linh mục ngày 21 tháng 12 năm 1726, và mang ý định vào dòng

Nguyễn Đường nhưng ông bố không đồng ý. Anphong bắt đầu rao giảng trong các xóm nghèo ở Naples với rất nhiều kẻ bị xã hội ruồng bỏ.

Năm 1729, Anphong có đến gặp hội “Collège des Chinois” do Don Mathieu Ripa mới thành lập, và Dòng Thánh Gia giảng dạy cho hàng giáo sĩ địa phương. Anphong nung nấu lòng ao ước làm mục vụ cho dân ngoại.

Năm 1730, Anphong lại lấy một định hướng mới. Khi gặp những người chăn dê tại đồi núi Amalfi, ngài khám phá sự nghèo khó vật chất và tinh thần vùng nông thôn. Anphong thật sự bị giao động trước hoàn cảnh nghèo khổ đó. Anphong được 35 tuổi liền quyết định bỏ thành phố và đi giảng dạy cho giới nghèo ở nông thôn. Trong suốt thời kỳ thụ huấn, ngài thấm nhuần linh đạo dòng Tên nên lên án luân lý nghiêm khắc phái “Jansénisme” đề xướng. Ngài chống thái độ vô tín do thế kỷ Ánh sáng gieo rắc. Anphong nhấn mạnh về các bí tích, và cổ võ việc rước lễ thường xuyên. Ngài chuyên tâm rao giảng cho đám dân nghèo bị bỏ rơi khắp nước Ý, và nhờ có tài hùng biện nên các cuộc rao giảng thành công rất lớn.

Khi gặp được linh mục Tommaso Falcoja thuộc nhóm “những công nhân đạo đức” lại đưa Anphong đến một bước tiến mới. Cha Falcoja sau này lên làm Giám mục thành Castellamare. Được chỉ dẫn và giúp đỡ từ Cha Falcoja, ngày 9 tháng 11 năm 1732, tại Scala gần Amalfi thuộc miền nam Naples, Anphong bắt đầu thành lập hai hội dòng sống theo mẫu gương cuộc đời Đấng Cứu Thế: năm 1731 khai sinh dòng nữ chiêm niệm, và năm 1732 với ba người bạn thành lập dòng “Đấng Cứu Thế” dưới hướng dẫn của Đức Giám mục Tommaso Falcoja. Ngài tự biên soạn bộ luật và hội dòng mang tính chất thừa sai quy tụ các linh mục với mục đích đi rao giảng Lời Chúa cho người nghèo. Cha Anphong và nhóm đồng hành đầu tiên đã thực sự dần thân phục vụ các tâm hồn bị bỏ rơi nơi các vùng đồi núi hay thôn quê. Mối tương quan với Đức cha Falcoja cũng gặp nhiều khó khăn, vì

ngài mang tính độc đoán. Ngày 20 tháng 4 năm 1743, Đức cha Falcoia qua đời và cha Anphong được bầu lên làm bề trên Tổng quyền. Lúc ban đầu cha không muốn nhận chức vụ Tổng quyền, vì nghĩ rằng người bạn đồng hành, Gioan Baotixita Donato, có nhiều kinh nghiệm hơn vì ông đã sống cộng đoàn trong một hội dòng khác trước đây.

❖ *Những năm phát triển*: Những năm đầu hội dòng cũng gặp ít nhiều khó khăn, vì người bạn thân Vinh sơn Mannarini chống đối mọi việc ngài làm, và kéo theo những người khác ra lập hội dòng Thánh Thể tại Naples. Anphong vẫn đứng vững và một số người khác đến xin gia nhập. Vào năm 1746, hội dòng đã có bốn nhà ở Nocera dei Pagani, Ciorani, Iliceto (nay là Deliceto) và Caposele. Và ngày 25 tháng 2 năm 1749, bộ luật dòng được Đức Biển Đức XIV chuẩn nhận mang tên Hội dòng “Chúa Cứu Thế”.

Từ năm 1752, Anphong ít đi rao giảng như lúc ban đầu, và bỏ rất nhiều thời giờ để soạn và viết sách. Thật ra từ năm 1728, ngài đã cho in cuốn “Maximes éternelles” (Châm ngôn vĩnh cửu) gồm những bài suy niệm ngắn; năm 1732 cuốn “Cantiques spirituels en l’honneur de Jésus et de Marie” (Thánh thi thiêng liêng tôn vinh Đức Giêsu và Đức Maria). Từ năm 1745, Anphong viết rất đều: những văn bản tôn giáo và đạo đức; những khảo luận thần học luân lý để huấn luyện các tu sĩ; hoặc những sách chống lại những kẻ bài bác giáo thuyết của ngài: những triết gia; nhóm duy vật, nhóm vô thần...

❖ *Giám mục Sainte Agathe des Goths*: Năm 64 tuổi, ngài được vinh thăng Giám mục vào năm 1762 cho giáo phận Sainte Agathe des Goths. Một giáo phận với khoảng 40.000 dân, đa số dân nghèo, nhưng lại đông giáo sĩ thiếu huấn luyện... Ngài đổi mới giáo phận: canh tân hàng giáo sĩ và đại chủng viện, canh tân các dòng tu và các giáo xứ, và thường xuyên đi kinh lý mục vụ đến các giáo xứ... Dù làm Giám mục, nhưng Anphong luôn giữ lòng một người giản dị và bạn bè những người nghèo. Sau sáu năm phục vụ, Anphong bị bệnh nặng và di chuyển cũng khó khăn và

cần sự giúp đỡ nhưng vẫn luôn giữ nụ cười. Anphong thấy căn bệnh khó thuyên giảm, nên viết đơn từ chức nhưng Tòa Thánh không chấp nhận.

❖ *Những năm cuối đời*: Năm 1775, Anphong xin từ chức Giám mục lần thứ hai, và Tòa Thánh đồng ý. Anphong về ẩn sống tại một nhà của Hội dòng ở Nocera dei Pagani, và tiếp tục giúp Hội dòng đang phát triển trong nước. Năm 1780, Anphong gặp chuyện đau buồn xảy ra cho Hội dòng. Hai tu sĩ trong dòng muốn nhận được biểu nhà vua, đã viết một luật hy sinh theo những đòi hỏi đặc quyền nhà vua, làm mất đi những điểm chính bộ Luật do Tòa Thánh chuẩn nhận. Hậu quả: những nhà của Hội dòng tại thành Naples mất quyền Giáo hoàng; và những nhà trên phần đất Tòa Thánh mới còn được Tòa Thánh nhìn nhận như nhà của Hội dòng.

Cha Anphong Marie qua đời ngày 1 tháng 8 năm 1787 chung quanh anh em tu sĩ thuộc cả hai nhánh của Hội dòng, và ngày 26 tháng 5 năm 1839 được phong hiển thánh. Ngài được nâng lên hàng tiến sĩ Giáo hội ngày 23 tháng 3 năm 1871 và làm quan thầy các cha giải tội và những nhà luân lý năm 1950.

Ngài biên soạn hơn 160 bộ sách được dịch ra hơn 69 thứ tiếng, chưa kể những văn bản khác. Nếu gom lại tất cả có thể lên tới gần 200 gồm sách và các văn bản. Bộ “Thần học luân lý” đưa Anphong lên bậc tiến sĩ hội thánh năm 1872, và quan thầy các nhà luân lý và các cha giải tội từ năm 1950. Tư tưởng luân lý theo thánh Anphong được giảng dạy trong khắp chủng viện. Thánh Anphong đã có công làm bùng dậy những phong trào đạo đức trong đó lòng tôn sùng cuộc khổ nạn Chúa Giêsu được đề cao. Với lối giảng bình dân, nhưng có cơ sở vững chắc trên Kinh Thánh và luân lý, thánh Anphong và các tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế đã đi sâu vào mọi tầng lớp giáo dân để hun đúc họ thành những Kitô hữu trưởng thành trong đức tin. Một Kitô hữu trưởng thành trong đức tin, theo thánh Anphong là người khuôn rập đời sống mình theo thánh ý Thiên Chúa, có khả năng

chấp nhận mọi cảnh sống vui buồn, mọi thất bại và thành công. Nguồn trợ lực mạnh mẽ nhất cho họ chính là các bí tích Cáo Giải và Thánh Thể Chúa Kitô: Các tuần đại phúc được tổ chức trong các xứ đạo do các Tu sĩ Chúa Cứu Thế không nhằm mục đích giúp tín hữu thực hiện cuộc hòa giải với Thiên Chúa để rồi nhận lãnh sức sống của Người.

5. Jean Martin Moye: Dòng Chúa Quan Phòng²⁰² - Portieux

Jean Martin Moye (Gioan Máctinô Moye) sinh ngày 27 tháng 1 năm 1730 tại Cutting trong giáo phận Metz (nay thuộc giáo phận Nancy), trong một gia đình đạo đức có tất cả mười ba người con. Sau khi học tại Pont à Mousson, Strasbourg, vào Đại chủng viện tại Metz. Ngài chịu chức linh mục ngày 9 tháng 3 năm 1753, làm mục vụ tại các giáo xứ Saint Victor, Sainte Croix, và Dieuze. Gioan Máctinô Moye được mọi người thấy mang tinh thần cầu nguyện, với một cuộc sống khó nghèo.

❖ *Thừa tác vụ tông đồ.* Khi nhận thấy kiến thức nghèo nàn nơi giới trẻ, linh mục Moye quy tụ một số phụ nữ đi đến các làng dạy học và dạy giáo lý cho trẻ em nghèo. Việc làm coi như nguồn gốc các nữ tu “Chúa Quan Phòng”.

Năm 1771, linh mục Moye xin nhập vào Tu Hội Thừa sai Paris, và năm 1773 đi truyền giáo bên Trung Hoa tại Se Tchoan, gồm cả vùng Yun Nan và Kouy Tcheou. Một giải đất rộng gấp ba lần nước Pháp nhưng chỉ có 6 linh mục thừa sai dưới sự hướng dẫn của Đức cha Pottier.

Linh mục Moye học tiếng Trung hoa dù tuổi khá lớn, nhưng có năng khiếu nên học rất nhanh và đã để lại những bản kinh tuyệt đẹp cho tín hữu Trung hoa. Trong vòng mười tám tháng,

²⁰² Quan Phòng: 觀防 hai từ Hán Việt dùng để dịch từ “Providence » trong danh xưng dòng “Sœurs de Providence » (Dòng Chúa Quan Phòng). Theo nguyên nghĩa, Quan 觀: xem xét. Phòng 防: ngăn ngừa, đề phòng. Quan Phòng: xem xét đề phòng. Người Công Giáo Việt Nam hiểu Quan Phòng là sự an bài của Thiên Chúa. Người Tàu dịch chữ “Providence » Thiên Ý 天意: ý trời hay Thiên Đạo 天道: đạo trời.

cha Moye đã rửa tội cho hơn 1800 người, nhưng cũng nhiều lần bị đánh roi. Dù mệt nhọc nhưng ngài vẫn mang cuộc sống khổ chế và cầu nguyện, và đôi khi những bạn đồng hành trách cứ ngài áp đặt lên giáo dân một cuộc sống như đời đan tu. Thời bấy giờ bên Trung hoa không có coi vấn đề giáo dục các thiếu nữ quan trọng, cha Moye thành lập “Tu hội những nữ đồng trinh dạy học” và mở những trường học cho các thiếu nữ.

❖ *Sáng lập dòng.* Sau mười năm truyền giáo khổ nhọc, cha Moye bị trầm uất và rời Trung Hoa vào năm 1783. Về lại Pháp, cha Moye vẫn liên lạc với Hội Thừa Sai Paris, nhưng giờ đây giúp và điều hành Dòng Chúa Quan Phòng. Cách Mạng Pháp nổi lên và bách hại, nên cha Moye cùng một số nữ tu qua lánh nạn tại thành Trèves, nước Đức. Trong nạn bệnh dịch, cha Moye dẫn thân giúp đỡ nhiều bệnh nhân và qua đời ngày 4 tháng 5 năm 1793, được chôn cất tại nghĩa trang Saint Laurent tại thành Trèves. Nghĩa trang bị dẹp bỏ vào năm 1803, và không tìm lại được xác ngài. Đức Giáo hoàng Piô XII nâng lên bậc Chân phước ngày 21 tháng 11 năm 1954.

Dòng “Chúa Quan Phòng Portieux” mang cùng nguồn gốc với dòng “Chúa Quan Phòng thánh Jean de Bassel” được thành lập năm 1762 bởi linh mục Jean Martin Moye lo giáo dục cho giới trẻ và chăm sóc bệnh nhân. Dòng có hai Tập Viện: một Tập viện được khai sinh tại giáo xứ Haut Clocher gần tỉnh Sarrebourg trong vùng Lorraine nước Pháp, và Tập viện thứ hai tại Essegney nằm giữa Charmes và Portieux vùng núi Vosges nước Pháp. Đến thế kỷ thứ XIX, dòng hướng đi rao giảng Tin mừng cho muôn dân. Vì vấn đề ngôn ngữ: một bên dùng tiếng Đức và một số lại dùng tiếng Pháp, nên Hội dòng tách ra làm hai vào năm 1852. Số nữ tu nói tiếng Đức định cư tại Saint Jean de Bassel (có từ năm 1827), và những nữ tu nói tiếng Pháp về tại Portieux miền Vosges nước Pháp. Những chỉ dụ nhà vua ngày 2 tháng 8 năm 1816 và ngày 21 tháng 1 năm 1841 nhìn nhận hội dòng, và Tòa Thánh cho họ sắc chỉ ngợi khen ngày 30 tháng 5 năm 1859, và chuẩn nhận

Hiến Pháp ngày 3 tháng 3 năm 1930. Từ Portieux cũng làm khai sinh ra một số hội dòng Chúa Quan Phòng thành Troyes, thành Gap và Vitteaux. Hội dòng phát triển rất nhanh chia ra với ba tỉnh dòng: Pháp-Bỉ; Việt Nam và Cambốt.

6. Louis Kremp: Dòng Chúa Quan Phòng - Ribeauvillé

Louis Kremp sinh ra tại Molsheim (miền Đông bắc nước Pháp) ngày 23 tháng 8 năm 1749, và đi học tại trường giáo phận. Sau này đi vào chủng viện và được chịu chức linh mục năm 1774. Cha Kremp làm phó xứ tại Molsheim trong vòng 15 năm. Ngài lấy lại tinh thần và việc cha Jean Martin Moye khởi xướng, cùng với sự giúp đỡ của linh mục François Xavier Hurstel (1745-1829) thành lập ra công trình Chúa Quan Phòng mang mục đích giáo dục các thiếu nữ bình dân.

Trường học đầu tiên được cô Madeleine Erhard (1751-1794) khai giảng vào năm 1783 tại Molsheim, và sau đó tại một số làng mạc chung quanh. Những giáo viên đầu tiên kết hợp lại thành “hội các nữ tu khó nghèo Chúa Quan Phòng thuộc giáo phận Strasbourg”.

Trong thời Cách mạng Pháp, linh mục Louis Kremp qua sống tại tỉnh Bade hoặc sống chui tại miền Alsace, và các nữ tu bị phân tán đi khắp nơi. Từ năm 1800, các nữ tu làm việc mục vụ trở lại và linh mục Louis Kremp trở thành chính xứ Bindernheim. Ngày 10/03/1807, được phép chính quyền, các nữ tu trở thành một dòng giáo phận, bầu bề trên Tổng quyền và đặt nhà Mẹ tại Sélestat và năm 1819 tại Ribeauvillé. Từ đó các nữ tu mang tên “các nữ tu Chúa Quan Phòng Ribeauvillé” hoặc “Nữ tu Ribeauvillé).

Linh mục Louis Kremp qua đời ngày 2 tháng 1 năm 1817 với lời hứa “có cái nhìn tình yêu trên các con gái mình”. Thời bấy giờ dòng đã có khoảng một trăm mười Nữ tu và dạy học trong sáu mươi trường học. Linh mục Bruno Mertian lên thế linh mục Kremp và đưa dòng tiến lên. Ngài đưa đến cho hội dòng luồng sinh khí mới và củng cố các nữ tu trên vấn đề học vấn và thiêng liêng. Chính linh mục Bruno đã tìm mua cho dòng tu viện tại

Ribeauvillé. Khi linh mục Bruno qua đời năm 1819, người em Ignace lên kế vị và đưa nhà Mẹ từ Sélestat về Ribeauvillé. Linh mục Ignace giúp các nữ tu rất nhiều trong vấn đề giáo dục, và để lại cho họ nhiều tác phẩm tu đức.

Năm 1824, bản Luật do hai anh em Mertian soạn thảo cho các nữ tu được Đức giám mục Strasbourg chuẩn nhận. Ngày 23 tháng 4 năm 1869, Đức Giáo hoàng Pie IX ký sắc lệnh chuẩn nhận Hiến Pháp. Đến năm 1983, dòng trở thành một dòng thuộc quyền Giáo Hoàng.

Bản Luật dòng có thể tóm như sau: mang lòng tin vào Thiên Chúa Quan Phòng là Cha. Chính Người xây dựng nền tảng tinh thần khó nghèo và trẻ thơ thiêng liêng, từ bỏ và đơn sơ Tin mừng rồi làm dậy lên tinh thần tông đồ: “các nữ tu có lòng tin tưởng nơi sự tốt lành phụ tử trong mọi việc”; “họ yêu thích khó nghèo trong con người Chúa Giêsu Kitô”; “họ chỉ tìm kiếm làm vui lòng một mình Thiên Chúa”, và việc làm chính là giảng dạy cho những người “dốt nát”, trước hết những trẻ thơ.

7. Anne Marie Rivier:

Dòng Đức Maria dâng mình vào Đền thánh

Mầu nhiệm Đức Maria dâng mình vào Đền thánh được quý trọng và tôn kính trong thế kỷ thứ XVIII. Đức Maria dâng mình được coi như ngày Ngài dâng hiến cho Thiên Chúa, trao ban sự đồng trình cho Đấng Tối Cao. Chính trong ngày này, các linh mục và các tu sĩ thường đọc lại lời khấn hứa. Vì thế có khoảng hơn ba mươi dòng lấy lại tước hiệu “Đức Maria dâng mình vào Đền thánh”, ví dụ: dòng nữ tu “Đa Minh Dâng Mình” do bà Maria Poussepin sáng lập; dòng “Đức Maria dâng mình” do chân phước Marie Rivier sáng lập vào năm 1796...

Anne Marie Rivier (1768-1838) sinh ngày 19 tháng 12 năm 1768 tại Montpezat/Bauzon (miền Hautes Cévennes nước Pháp), và được rửa tội ngày 21 tháng 12 năm 1768. Dòng họ nội Rivier và dòng họ ngoại les Combes đều thuộc hạng khá giả. Tại

Montpezat, trong nhà nguyện Sám hối có một bức tượng Đức bà Thương xót. Anne Marie bị té giường từ tầng hai lúc bốn tuổi và thường được đưa đến cầu nguyện với Đức bà Thương xót. Cô bé nói “người đàn bà trong nhà nguyện sẽ cứu chữa cho tôi”. Cô cũng thường hay cầu nguyện bằng thổ ngữ địa phương. Mang tính tình vui vẻ nhưng có cái uy, cô cũng thu hút được nhiều bạn trai và bạn gái. Anne Marie kể chuyện, bày ra những trò chơi, dạy những kinh học được từ nơi bà mẹ cho đám trẻ, và ao ước nếu được lành bệnh sẽ đi học. Năm 1774, ông bố qua đời; sau khi từ nghĩa trang trở về cô xin hai nạng gỗ để tự đi, nhưng cuối cùng Anne Marie không bao giờ dùng đến vì cô đã đi được vào ngay ngày lễ sinh nhật Đức Mẹ 8 tháng 9. Khi được chín tuổi, Anne Marie lại bị một tai nạn và lại được chữa khỏi ngày 15 tháng 8 năm 1777: “Đức Trinh Nữ đã cứu chữa cho tôi”. Năm 1780 cô nhận bí tích Thêm sức từ nơi tay Giám mục giáo phận Viviers, và cô gái đã làm mọi người ngạc nhiên vì cho dù không được đi học, nhưng cô trả lời thật tốt đẹp. Anne Marie mang hình hài nhỏ con với 1m32. Năm 12 tuổi, bắt đầu tập đọc và vào nội trú nơi các nữ tu Jeanne de Lestonnec tại tu viện Pradelles. Năm 1781, các nữ tu trao cho Anna Marie dạy lớp chuẩn bị Rước Lễ lần đầu. Trong năm đó, cô được nghe giảng dạy những “sự thật kinh hoàng của tôn giáo” do một tu sĩ dòng Capuxinô thuyết giảng trong một sứ vụ.. Năm 1782, Anne Marie trở lại Montpezat, sinh hoạt trong giáo xứ, đọc hạnh các Thánh và lần hạt hằng ngày. Năm 1785, Anne Marie trở lại Pradelles nhưng các nữ tu từ chối không nhận vào làm tập sinh vì sức khỏe kém. Anne Marie về dạy học tại Montpezat trong nhà Dòng Ba Đa Minh, và tỏ ra có năng khiếu giáo dục. Cha xứ trao cho cô trách nhiệm dạy giáo lý cho các thiếu nữ và các thanh niên vào năm 1789. Các thỉnh sinh đến xin gia nhập vào dòng Ba, và từ đó nảy sinh ra dự án lập một cộng đoàn với sự trợ giúp của những người thân quen. Anne Marie tiếp tục dạy giáo lý, thăm viếng bệnh nhân, giúp người sắp qua đời, kẻ nghèo... Trong thời gian Cách mạng, Anne Marie lén lút tụ họp các tín hữu và mời các linh mục chui đến. Ngày 14 tháng

7 năm 1794 tại Thueyts, Anne Marie vừa 25 tuổi thành lập “tu viện” đầu tiên, dẫn các trẻ nhỏ đến giáo đường, kêu gọi các tín hữu sống can đảm và tụ họp họ lại mỗi tối. Có hai thiếu nữ đến phụ giúp và ngày lễ Đức Maria dâng mình ngày 26 tháng 11, linh mục Pontanier cùng mời họ đến mừng lễ. Anne Marie ghi: “tôi không biết có lễ này”. Cuối năm 1795, họ chỉ có tất cả năm người, và năm 1796 một nữ tu thánh Giuse đến gia nhập nhóm. Ngày 21 tháng 11 năm 1796 họ dâng hiến cho Thiên Chúa khai sinh dòng “Đức Maria dâng mình vào Đền thánh”. Họ không có lời khấn và mang y phục giống như các bà trong dân chúng.

Năm 1801, dòng được Đức Giám mục phê chuẩn, và bản Luật đầu tiên được soạn thảo vào năm 1802. Năm 1803, họ quyết định đeo thánh giá bằng bạc, mặc áo dòng đen và đội khăn “voan”. Năm 1811, dòng mở mang qua bên Thụy Sĩ. Năm 1838, Anne Maria qua đời và hội dòng đã có hơn 300 nữ tu, có mặt trong 15 giáo phận. Sứ điệp đáng sáng lập luôn tồn tại: “hãy trở nên một Tin mừng cởi mở, nơi đó mỗi người có thể đọc thấy Chúa Giêsu Kitô”.

8. Jeanne Antide Thouret: Dòng Nữ tu bác ái

Dòng do thánh Jeanne Antide Thouret (1765-1826) khai sinh ra tại Besançon (Pháp) trong những năm cuối thời Cách mạng 1799 để lo việc huấn luyện cho giới trẻ và săn sóc bệnh nhân. Dòng được Tòa Thánh chuẩn nhận năm 1819.

Jeanne Antide Thouret sinh ngày 27 tháng 11 năm 1765 tại Sancey le Long (miền Doubs nước Pháp), là người con thứ năm trong một gia đình có tất cả tám anh chị em. Ông bố làm nghề nông dân. Từ thuở nhỏ, Jeanne rất thích tham dự thánh lễ và cũng hay dạy các trẻ nhỏ khác lẫn hệt. Bà mẹ qua đời năm 1781, và Jeanne phải cáng đáng những việc trong nhà, và cũng từ đó Jeanne có ý chí hiến dâng trình khiết trọn đời trong đời tu.

Gia đình không đồng ý, và dòng Cát Minh từ chối nên Jeanne xin vào dòng Nữ tử bác ái. Những năm ở đệ tử Jeanne làm việc

tại nhà thương Saint Laurent de Langres, vô nhà Tập ngày 1 tháng 11 năm 1787 và phục vụ bệnh nhân tại Alise Sainte Reine. Sau đó được gửi lên sống tại Paris. Vào cuối tháng 1 năm 1793, bệnh nặng và chịu bí tích xức dầu, và Jeanne coi như được sống lại vì khi đó sức khỏe rất yếu.

Khi Cách mạng giải tán dòng Nữ tử bác ái, Jeanne về lại Doubs. Vào mùa thu 1794, Jeanne trở thành y tá và giáo viên tại Sancey. Tháng 8 năm 1795, Jeanne qua Thụy Sĩ để gia nhập “Retraite Chrétienne” một hiệp hội gồm những người sống “cô độc” do linh mục Receveur thành lập. Cộng đoàn cũng sống nay đây mai đó qua miền Bavière (Đức) rồi qua tận nước Áo. Mùa xuân 1797, Jeanne từ giả hiệp hội, và tại Thụy Sĩ Jeanne gặp linh mục Chaffoy khuyên nên trở về Pháp để tái lập “đức tin và những truyền thống tốt đẹp”.

Cuối mùa hè 1797, Jeanne mở trường học đầu tiên tại Sancey, nhưng cuộc đảo chính Fructidor (4-9-1797) xảy ra với những cuộc khủng bố. Nhiều người bị phát lưu, nhiều biện pháp đàn áp được áp dụng và dân chúng lại hoang mang lo sợ. Jeanne đành phải đi chốn tránh từ tháng 11 năm 1797 đến tháng 7 năm 1798. Ngày 11 tháng 4 năm 1799, bà mở một trường học tại Besançon và năm sau đó nhận những người gia nhập đầu tiên kết thành “môi trường thuận lợi cho người nghèo”. Ngày 15 tháng 10 năm 1800, cộng đoàn dâng lời khẩn hứa phục vụ các trẻ em, những bệnh nhân và người nghèo. Ngày 3 tháng 5 năm 1801, một trường học khác được mở cửa, và vào khoảng giữa năm 1802, bà Jeanne đi về Dole (miền Jura) sống ẩn dật để biên soạn bộ Luật cho dòng. Năm 1819, dòng được Đức Giáo hoàng Pie VII chuẩn nhận, nhưng Đức giám mục đương thời theo Cách mạng không theo Tòa Thánh và từ chối không đón tiếp Jeanne tại giáo phận Besançon. Bà rời Besançon và đi về thành Naples năm 1823, sức khỏe cũng yếu dần rồi qua đời ngày 24 tháng 8 năm 1826. Sau này được phong thánh ngày 14 tháng 1 năm 1934.

Bà được coi như bậc thầy về đời sống thiêng liêng. Bộ Luật biên soạn nói lên rõ ràng điều đó, và cho biết như hoa quả đến từ việc huấn luyện nhận được từ những ngày ở dòng Nữ tử Bác ái. Hội dòng còn mang lời khẩn thứ tư: phục vụ tinh thần và thể xác cho người nghèo. Châm ngôn Đáng sáng lập: “Chỉ một mình Thiên Chúa” tức là “Chỉ một mình Chúa Giêsu Kitô” phục vụ nơi người nghèo.